

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Vinavico

Mẫu số B 01 – DN

Địa Chỉ: Phòng số 2-Tầng 8- Tòa nhà 169 Nguyễn Ngọc Vũ  
- Trung Hòa- Cầu Giấy -HN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Thông tư 244/2009/TT-BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>43,325,896,807</b>	<b>49,873,096,846</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>316,586,601</b>	<b>1,302,092,374</b>
1. Tiền	111	V.03	316,586,601	1,302,092,374
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.04</b>	<b>241,159,525</b>	<b>241,159,525</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		302,325,055	302,325,055
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(61,165,530)	(61,165,530)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15,081,997,438</b>	<b>21,104,858,619</b>
1. Phải thu khách hàng	131		14,999,078,155	18,352,045,956
2. Trả trước cho người bán	132		4,601,650,169	3,381,881,638
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		3,895,289,090	3,895,289,090
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(8,414,019,976)	(4,524,358,065)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>18,457,420,542</b>	<b>15,547,630,178</b>
1. Hàng tồn kho	141		18,457,420,542	15,547,630,178
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9,228,732,701</b>	<b>11,677,356,150</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	171,979,999	188,718,369
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,592,529,337	2,398,876,386
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	7,464,223,365	9,089,761,395
			<b>87,479,444,189</b>	<b>87,366,059,126</b>
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>			
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>57,504,785,456</b>	<b>59,908,148,299</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	31,515,261,131	28,284,772,433
- Nguyên giá	222		40,725,022,130	35,128,395,738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,209,760,999)	(6,843,623,305)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		13,706,654	21,416,657
- Nguyên giá	228		51,400,000	51,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(37,693,346)	(29,983,343)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	25,975,817,671	31,601,959,209
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>17,122,948,226</b>	<b>14,122,939,926</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10,335,397,909	7,335,397,909
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	9,421,709,085	9,421,709,085
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2,634,158,768)	(2,634,167,068)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12,851,710,507</b>	<b>13,334,970,901</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	12,851,710,507	13,334,970,901
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>130,805,340,996</b>	<b>137,239,155,972</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>37,849,094,251</b>	<b>40,205,800,249</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>37,679,694,251</b>	<b>39,524,293,340</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	856,437,762	2,179,278,008
2. Phải trả người bán	312		31,278,839,140	31,672,900,711
3. Người mua trả tiền trước	313		2,711,138,757	2,417,097,122
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1,923,702,555	2,111,911,255
5. Phải trả người lao động	315	V.13	585,865,665	521,228,974
6. Chi phí phải trả	316		212,802,472	167,099,777
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		367,076,902	646,646,495
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(256,169,002)	(191,869,002)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>169,400,000</b>	<b>681,506,909</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		84,500,000	
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.22	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		84,900,000	681,506,909
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>92,956,246,745</b>	<b>97,033,355,723</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>92,956,246,745</b>	<b>97,033,355,723</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96,543,810,000	96,543,810,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,298,680,000	6,298,680,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1,686,650,000)	(1,686,650,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		807,672,120	807,672,120
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		724,415,361	724,415,361
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(9,731,680,736)	(5,654,571,758)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>130,805,340,996</b>	<b>137,239,155,972</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2014  
Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

*[Signature]*

*[Signature]*



Mai Hồng Bằng

**Đồng Thị Thắm**

**Nguyễn Thị Hoa Huệ**

Ghi chú:

- Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
- Số liệu các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì số cuối năm có thể ghi là "31.12.X" và số đầu năm có thể...

Đơn vị: Công ty cổ phần Vinavico

Địa chỉ: Phòng số 2-Tầng 8- Tòa nhà 169 Nguyễn Ngọc Vũ -  
Trung Hòa- Cầu Giấy -HN

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Thông tư 244/2009/TT-BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	4,941,608,963	6,631,853,529	14,385,091,672	21,497,960,648
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		480,677,177		542,554,665	2,819,142,407
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4,460,931,786	6,631,853,529	13,842,537,007	18,678,818,241
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4,160,184,225	5,501,156,976	11,457,550,734	15,635,832,644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		300,747,561	1,130,696,553	2,384,986,273	3,042,985,597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,300,392	63,742,805	329,837,484	373,768,775
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	63,135,801	49,628,920	177,736,520	(2,049,171,157)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34,781,743	27,634,570	129,949,725	27,634,570
8. Chi phí bán hàng	24		84,222,396	318,301,991	258,992,842	768,859,083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,482,548,925	1,109,666,178	4,569,984,302	3,793,143,407
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(2,327,859,169)	(283,157,731)	(2,291,889,907)	903,923,039
11. Thu nhập khác	31		-	-	33,600,155	2,534,543,267
12. Chi phí khác	32		-	-	-	3,611,251,988
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	33,600,155	(1,076,708,721)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2,327,859,169)	(283,157,731)	(2,258,289,752)	(172,785,682)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2,327,859,169)	(283,157,731)	(2,258,289,752)	(172,785,682)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(291)	(35)	(282)	(22)

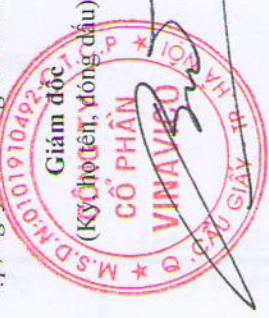
Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Đông Thị Thắm

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoa Huệ

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2014



Mai Hồng Bằng

Ghi chú: (\*) Chi tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty có phân.

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Vinavico  
 Địa Chỉ: Phòng số 2-Tầng 8- Tòa nhà 169 Nguyễn  
 Ngọc Vũ - Trung Hòa- Cầu Giấy -HN

Mẫu số B 03 – DN  
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Thông tư 244/2009/TT-BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp) (\*)  
 Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		5,812,804,167	6,144,016,788
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(2,930,878,935)	(3,416,915,875)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(400,383,225)	(350,922,769)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(40,876,266)	(49,665,828)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			(100,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		935,199,650	2,636,794,559
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(2,064,334,814)	(5,345,678,785)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1,311,530,577</b>	<b>(482,371,910)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,256,437,762	800,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,286,996,974)	(938,080,240)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,030,559,212)	(138,080,240)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		280,971,365	(620,452,150)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35,615,236	655,935,517
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	131,869
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	316,586,601	35,615,236

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Đồng Thị Thắm

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoa Huế

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Hồng Bằng

Ghi chú : (\*) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vianvico là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đầu tư, tư vấn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng số 2- Tầng 8 – Tòa nhà 169 Nguyễn Ngọc Vũ, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

#### Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư, tư vấn

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103008626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 04 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 09 năm 2013 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- ❖ Xây dựng và kinh doanh nhà máy thủy điện, nhà máy xi măng, văn phòng cho thuê;
- ❖ Kinh doanh bất động sản;
- ❖ Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- ❖ Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- ❖ San lấp mặt bằng, bóc xúc đất đá khai thác mỏ;
- ❖ Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị xây dựng;
- ❖ Buôn bán vật tư máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, giao thông, thủy điện;
- ❖ Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- ❖ Khai thác, buôn bán vật liệu xây dựng;
- ❖ Kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- ❖ Xây lắp các công trình điện đến 110KV;
- ❖ Kinh doanh các sản phẩm cơ khí, điện, điện tử;
- ❖ Dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị;
- ❖ Thiết kế tạo mẫu quảng cáo và dịch vụ thương mại (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- ❖ Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty Kinh doanh;
- ❖ Ủy thác xuất nhập khẩu;
- ❖ Nhận ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư chứng khoán);
- ❖ Sản xuất, thiết kế phần mềm;

- ❖ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ❖ Kinh doanh và khai thác khoáng sản ( trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- ❖ Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- ❖ Tư vấn đầu tư khai thác mỏ;
- ❖ Cung cấp các dịch vụ phụ trợ cho ngành xây dựng, khai thác mỏ (trừ dịch vụ Nhà nước cấm);
- ❖ Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao;
- ❖ Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- ❖ Sản xuất sắt, thép, gang;
- ❖ Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- ❖ Sản xuất linh kiện điện tử;
- ❖ Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính;
- ❖ Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- ❖ Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- ❖ Lắp đặt hệ thống điện;
- ❖ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- ❖ Lắp đặt hệ thống xây dựng;
- ❖ Hoàn thiện công trình xây dựng;
- ❖ Dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình;
- ❖ Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng;
- ❖ Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- ❖ Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- ❖ Bán buôn mô tô, xe máy;
- ❖ Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- ❖ Bán buôn ô tô con ( loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- ❖ Bán lẻ ô tô con ( loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- ❖ Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- ❖ Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng);
- ❖ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- ❖ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- ❖ Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;



- ❖ Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- ❖ Lập trình máy vi tính;
- ❖ Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	06-08 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	05-06 năm

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhận được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Các khoản cho vay (tổ chức và cá nhân vay theo từng khế ước vay) đơn vị ghi nhận như một khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính, phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 TIỀN	30/9/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	293,233	13,592,240
Tiền gửi ngân hàng	316,293,368	1,288,500,134
Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>316,586,601</b>	<b>1,302,092,374</b>
<b>4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>30/9/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	302,325,055	302,325,055
Đầu tư ngắn hạn khác	0	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(61,165,530)	(61,165,530)
<b>Cộng</b>	<b>241,159,525</b>	<b>241,159,525</b>
<b>5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN</b>		
<b>Nội dung</b>	<b>30/9/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Chi phí vận hành tòa nhà	39,613,528	5,394,624
Máy móc, thiết bị công cụ nhỏ	98,380,800	124,635,269
Chi phí trả trước tiền bảo hiểm xe ô tô	20,622,689	16,587,401
Chi phí internet, wed	13,362,982	15,301,075
Chi phí khác	-	26,800,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>171,979,999</b>	<b>188,718,369</b>
<b>6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>30/9/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	VND	VND
Tạm ứng	7,414,223,365	9,039,761,395
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	50,000,000	50,000,000
<b>Cộng</b>	<b>7,464,223,365</b>	<b>9,089,761,395</b>

**7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	19,285,143,621	11,324,995,471	4,457,311,192	60,945,454		35,128,395,738
Số tăng trong kỳ	2,024,253,305	3,572,373,087	0	0	0	5,596,626,392
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD CB	2,024,253,305	3,572,373,087				5,596,626,392
- Tăng do ĐG khi XH						0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0		0
- Thanh lý, NBTSCĐ						0
- Giảm do ĐC TSCĐ						0
Số dư cuối kỳ	21,309,396,926	14,897,368,558	4,457,311,192	60,945,454	0	40,725,022,130
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	1,033,534,930	3,842,235,734	1,914,675,168	53,177,473		6,843,623,305
Số tăng trong kỳ	248,292,279	485,749,859	108,545,955	3,047,244	0	845,635,337

- Khấu hao trong kỳ	248,292,279	485,749,859	108,545,955	3,047,244	845,635,337
- Tăng do ĐG khi XD					0
Số giảm trong kỳ	0	0	-	-	0
- Giảm do đánh giá lại					0
- Thanh lý, NB TSCĐ					0
- Giảm do ĐC TSCĐ					0
Số dư cuối kỳ	1,281,827,209	4,327,985,593	2,023,221,123	56,224,717	0 7,689,258,642
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	18,251,608,691	7,482,759,737	2,542,636,024	7,767,981	0 28,284,772,433
Tại ngày cuối kỳ	20,027,569,717	10,569,382,965	2,434,090,069	4,720,737	0 33,035,763,488

So sánh với số liệu tại 31/12/2013

8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	30/9/2014	31/12/2013		
	VND	VND		
Xây dựng cơ bản dở dang	25,975,817,671	31,601,959,209		
Đầu tư mua sắm TSCĐ	5,655,870,978	5,655,870,978		
Dự án mỏ đá trắng Yên Bái		0		
Dự án mỏ đá trắng Khau tu ca	19,368,557,972	22,095,830,699		
Dự án mỏ đá Như Xuân	0			
Nhà máy nghiền bột	951,388,721	3,850,257,532		
<b>Cộng</b>	<b>25,975,817,671</b>	<b>31,601,959,209</b>		
9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/9/2014	31/12/2013		
	VND	VND		
Đầu tư dài hạn khác (**)	9,421,709,085	9,421,709,085		
<b>Cộng</b>	<b>9,421,709,085</b>	<b>9,421,709,085</b>		
10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	30/9/2014	31/12/2013		
	VND	VND		
Chi phí thuê không gian lưu trữ	2,690,776	5,535,484		
Chi phí máy móc thiết bị.CCDC	268,140,196	418,599,343		
Chi phí mỏ đá Thâm Then	12,580,879,535	12,910,836,074		
Chi phí trả trước dài hạn khác				
<b>Cộng</b>	<b>12,851,710,507</b>	<b>13,334,970,901</b>		
12 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC	30/9/2014			
	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2,055,947,339	230,689,973	694,107,975	1,592,529,337
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	2,055,947,339	230,689,973	694,107,975	1,592,529,337
	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1,920,611,673	715,338,894	712,248,012	1,923,702,555
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		694,107,975	694,107,975	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,428,422,025			1,428,422,025
Thuế khác	492,189,648	3,090,882		495,280,530
Thuế xuất nhập khẩu		14,076,537	14,076,537	-
Thuế Tài nguyên		4,063,500	4,063,500	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều kiểu khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

So sánh với số liệu 30/6/2014

### 13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Nguồn vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ DPTC	Cổ phiếu quỹ	LN sau thuế chưa PP
Số dư tại 01/01/2014	96,543,810,000	6,298,680,000	807,672,120	724,415,361	1,686,650,000	(5,638,987,737)
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(2,327,859,169)
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ						(2,327,859,169)
Tăng khác			-	-		
Giảm khác						
Số giảm trong kỳ	-					-
Phân bổ lãi trong kỳ						
Số dư tại 30/09/2014	96,543,810,000	6,298,680,000	807,672,120	724,415,361	1,686,650,000	(7,966,846,906)

#### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

01/07/2014-30/09/2014

VND

Vốn góp của Nhà nước	0
Vốn góp của các đối tượng khác	96,543,810,000
- Do pháp nhân nắm giữ	
- Do thể nhân nắm giữ	

#### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

01/07/2014-30/09/2014

VND

Vốn góp đầu năm	96,543,810,000
Vốn góp tăng trong năm	
Vốn góp cuối năm	96,543,810,000

#### d) Các quỹ Công ty

01/07/2014-30/09/2014

VND

Quỹ đầu tư phát triển	807,672,120
Quỹ dự phòng tài chính	724,415,361
Cộng	<u>1,532,087,481</u>

### 15 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

01/07/2014-30/09/2014

VND

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,750,625,227
Doanh thu bán thành phẩm	802,731,475
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42,450,000
Doanh thu xây lắp	865,125,084
Cộng	<u>4,460,931,786</u>

### 16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

01/07/2014-30/09/2014

VND

Cộng	<u>4,160,184,225</u>
------	----------------------

### 17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

01/07/2014-30/09/2014

Lãi tiền gửi  
Lãi đầu tư ngắn hạn  
Lãi cổ tức nhận được  
Lãi do đánh giá lại tỷ giá

Cộng

VND  
665,172

635,220  
1,300,392

**18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

01/07/2014-30/09/2014

Chi phí lãi vay  
Chi phí chênh lệch tỷ giá ngoại tệ  
Chi phí đầu tư ngắn hạn

Cộng

VND  
37,892,603  
25,243,198  
63,135,801

**19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

01/07/2014-30/09/2014

Chi phí nhân viên quản lý  
Chi phí đồ dùng văn phòng  
Thuế, phí, lệ phí  
Chi phí khấu hao TSCĐ  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí dự phòng  
Chi phí khác bằng tiền

Cộng

VND  
262,796,286  
45,619,004  
33,930  
117,908,349  
227,477,359  
1,818,819,226  
9,894,771  
2,482,548,925

**20 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH**

01/07/2014-30/09/2014

Thu nhập chịu thuế  
Thuế TNDN hiện hành 25%  
Các khoản điều chỉnh  
- Miễn giảm 30% thuế TNDN theo nghị quyết 29/2012/QH13  
Lợi nhuận sau thuế

VND  
(2,327,859,169)  
(2,327,859,169)

Người lập

Kế Toán Trưởng

Đồng Thị Thắm

Nguyễn Thị Hoa Huệ

Hà Nội, ngày 130 tháng 09 năm 2014

Tổng Giám Đốc  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VINAVICO  
CÁI GIẤY - TP. HÀ NỘI

Mai Hồng Bằng